Chi tiết mã HS 6907.21.93

Mã HS	6907.21.93
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: / - - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng: / - - - Loại khác: / - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:23:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69072193/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10334
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10334
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10334
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, PH)	0% (trừ KH, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9824
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9775
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9775
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9775
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9775
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9775
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9775
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9827
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9827
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9827
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9827

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9827
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9827
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9828
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9828
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9828
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9828
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9828
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9828
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9829
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9781
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9787
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9787
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9787
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9787
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9787
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9787
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9812
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9812
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9812
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9812
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9812
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9812
VCFTA	2022	2022	8	VC!D9859
VCFTA	2023	2023	4	VC!E9859
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9859
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9859

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9859
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9859
VN-EAEU	2022	2022		EAV!9838
VN-EAEU	2023	2023		EAV!9838
VN-EAEU	2024	2024		EAV!9838
VN-EAEU	2025	2025		EAV!9838
VN-EAEU	2026	2026		EAV!9838
VN-EAEU	2027	2027		EAV!9838
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9850
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9850
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9850
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9850
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9850
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9850
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D9861
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E9861
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F9861
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G9861
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H9861
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9861
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D9860
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E9860
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F9860
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G9860
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H9860
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9807
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9807
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9807
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9807
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9807
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9807
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9807
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D9844
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E9844
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9844
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G9844
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H9844
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I9844
RCEP B	2022	2022	35	B!D9844
RCEP B	2023	2023	35	B!E9844
RCEP B	2024	2024	35	B!F9844
RCEP B	2025	2025	35	B!G9844
RCEP B	2026	2026	35	B!H9844
RCEP B	2027	2027	35	B!I9844
RCEP C	2022	2022	35	C!D9844
RCEP C	2023	2023	35	C!E9844
RCEP C	2024	2024	35	C!F9844
RCEP C	2025	2025	35	C!G9844
RCEP C	2026	2026	35	C!H9844
RCEP C	2027	2027	35	C!I9844
RCEP D	2022	2022	35	D!D9843

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	35	D!E9843
RCEP D	2024	2024	35	D!F9843
RCEP D	2025	2025	35	D!G9843
RCEP D	2026	2026	35	D!H9843
RCEP D	2027	2027	35	D!I9843
RCEP E	2022	2022	35	E!D9847
RCEP E	2023	2023	35	E!E9847
RCEP E	2024	2024	35	E!F9847
RCEP E	2025	2025	35	E!G9847
RCEP E	2026	2026	35	E!H9847
RCEP E	2027	2027	35	E!I9847
RCEP F	2022	2022	35	F!D9844
RCEP F	2023	2023	35	F!E9844
RCEP F	2024	2024	35	F!F9844
RCEP F	2025	2025	35	F!G9844
RCEP F	2026	2026	35	F!H9844
RCEP F	2027	2027	35	F!I9844
VIFTA	2024	2024	31,5	VI!F9103
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9103
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9103
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9103

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.21 có 9 dòng thuế; dòng 6907.21.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men.	6907.21.10 Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men(SEN); 6907.21.21 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.21.22 Loại khác, không tráng men; 6907.21.23 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men; 6907.21.24 Loại khác, đã tráng men; 6907.21.91 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Gạch ốp lát – áp dụng cho IN (2333/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-05 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Gạch ốp lát (IN)	2333/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6907.21.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10334), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ
Áp thuế CBPG Gạch ốp lát (IN) (2333/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.